

CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THÁI BÌNH DƯƠNG  
PACIFIC PETROLEUM TRANSPORTATION  
JOINT STOCK COMPANY

Số/No.: 555 /TBD-KHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026  
Ho Chi Minh City, October 20<sup>th</sup> 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**  
**EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương/Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company (PVTrans Pacific)
  - Mã chứng khoán/Stock code: PVP
  - Địa chỉ/Address: Tầng 3, Tòa nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đinh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM/3<sup>rd</sup> Floor, Phu My Tower, No.43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, Hochiminh City
  - Điện thoại liên hệ/Tel.: (84-28) 38228546 Fax/Fax: (84-28) 38228545
  - Email: [info@pacificshipping.vn](mailto:info@pacificshipping.vn)
2. Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans Pacific) công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 3/2026/PVTrans Pacific discloses the financial statements for the third quarter of 2026.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: <http://www.pacificshipping.vn>/This information was published on the company's website on October 20<sup>th</sup> 2026, as in the link: <http://www.pacificshipping.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As stated above;
- HĐQT/BOD, BKS/BOS (để b/c/to report);
- Ban Giám đốc/BOM (để biết/for information);
- Lưu/Filing: VT/Archives, P.KHĐT/  
P&I Dept., MN (02b/02 copies).

Người ủy quyền công bố thông tin  
Person authorized to disclose information



Bùi Văn Vinh

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính quý 3/2026/The financial statements for the third quarter of 2026.

**Công ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Thái Bình Dương**  
**Tầng 3, Tòa nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh**

-----\* \* \* \* \*-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ III/2026**

**Gồm các biểu :**

- 1. Báo cáo tình hình tài chính.**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính.**

**Tháng 10/2026**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính : đồng       |                          |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 |            |             | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu năm<br>01/01/2026 |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>2.317.939.622.076</b> | <b>1.639.760.036.797</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>718.157.785.658</b>   | <b>503.914.078.140</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        | 1           | 435.456.424.016          | 413.914.078.140          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        | 1           | 282.701.361.642          | 90.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>1.015.871.222.815</b> | <b>818.785.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        | 2a          | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        | 2a          | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn     | 123        | 2b          | 1.015.871.222.815        | 818.785.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>550.219.949.003</b>   | <b>291.460.729.524</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 3           | 534.792.123.024          | 254.205.060.109          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 12.059.560.626           | 114.427.972              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng      | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                       | 135        | 4a          | 76.441.439.586           | 110.214.415.676          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 136        | 4a          | (73.073.174.233)         | (73.073.174.233)         |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 137        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>30.870.361.574</b>    | <b>22.443.623.696</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | 5           | 30.870.361.574           | 22.443.623.696           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 142        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>             | <b>150</b> |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>160</b> |             | <b>2.820.303.026</b>     | <b>3.156.605.437</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                 | 161        | 10a         | 2.820.303.026            | 3.156.605.437            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 162        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước          | 163        | 14b         | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 164        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 165        |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.279.511.547.081</b> | <b>1.506.480.232.357</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>773.552.000</b>       | <b>773.552.000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                        | 215        | 4b          | 773.552.000              | 773.552.000              |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 216        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.227.517.762.436</b> | <b>1.466.851.994.709</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 1.227.517.762.436        | 1.466.851.994.709        |
| - Nguyên giá                                    | 222        | 6           | 3.589.573.339.447        | 3.589.393.354.447        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        | 6           | (2.362.055.577.011)      | (2.122.541.359.738)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        | 8           | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        | 8           | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 228        | 7           | 185.000.000              | 185.000.000              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        | 7           | (185.000.000)            | (185.000.000)            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, Toà nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

|                                                         |            |     |                          |                          |
|---------------------------------------------------------|------------|-----|--------------------------|--------------------------|
| III. Tài sản sinh học dài hạn                           | 230        |     | -                        | -                        |
| IV. Bất động sản đầu tư                                 | 240        |     | -                        | -                        |
| 1. Nguyên giá                                           | 241        | 9   | -                        | -                        |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 242        | 9   | -                        | -                        |
| V. Tài sản dở dang dài hạn                              | 250        |     | 12.776.687.634           | 337.056.175              |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn         | 251        |     | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 252        |     | 12.776.687.634           | 337.056.175              |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn                            | 260        |     | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                               | 261        |     | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết              | 262        |     | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 263        |     | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264        | 2b  | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn              | 265        |     | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266        |     | -                        | -                        |
| VII. Tài sản dài hạn khác                               | 270        |     | 38.443.545.011           | 38.517.629.473           |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | 10b | 317.706.050              | 391.790.512              |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                       | 272        | 19a | 38.125.838.961           | 38.125.838.961           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn          | 273        |     | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 274        |     | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                | <b>280</b> |     | <b>3.597.451.169.157</b> | <b>3.146.240.269.154</b> |

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>30/09/2026 | Số đầu năm<br>01/01/2026 |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ                                  | 300   |             | 1.497.840.347.040        | 1.214.955.603.994        |
| I. Nợ ngắn hạn                                  | 310   |             | 1.024.313.613.710        | 478.896.873.792          |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311   | 12          | 321.195.229.132          | 143.690.697.243          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312   |             | 25.784.051.240           | 9.804.917.691            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313   | 13          | 109.525.626.200          | 6.282.038.200            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn | 314   | 14          | 69.834.490.174           | 17.735.076.059           |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315   |             | 20.547.223.041           | 17.296.785.382           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316   | 15a         | 92.084.171.709           | 51.857.897.996           |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 317   |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ HĐXD ngắn hạn          | 318   |             | -                        | -                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319   | 17a         | 12.163.772.317           | -                        |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320   | 16a         | 844.645.130              | 236.486.773              |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321   | 11a         | 134.947.466.668          | 157.590.960.580          |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 322   | 18a         | 232.937.139.850          | 71.615.742.979           |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323   |             | 4.449.798.249            | 2.786.270.889            |
| 14. Quỹ bình ổn giá                             | 324   |             | -                        | -                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 325   |             | -                        | -                        |
| II. Nợ dài hạn                                  | 330   |             | 473.526.733.330          | 736.058.730.202          |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331   |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332   |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn  | 333   |             | -                        | -                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                     | 334   | 15b         | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh            | 335   |             | -                        | -                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                      | 336   |             | -                        | -                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                | 337   | 17b         | -                        | -                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                        | 338   | 16b         | -                        | -                        |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339   | 11b         | 473.526.733.330          | 574.737.333.331          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, Tòa nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

|                                                 |            |           |                          |                          |
|-------------------------------------------------|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                       | 340        |           | -                        | -                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                             | 341        |           | -                        | -                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 342        |           | -                        | -                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 343        | 18b       | -                        | 161.321.396.871          |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 344        |           | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>20</b> | <b>2.099.610.822.117</b> | <b>1.931.284.665.160</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |           | 1.037.024.520.000        | 1.037.024.520.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |           | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |           | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |           | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)          | 415        |           | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |           | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |           | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |           | 605.763.554.227          | 605.763.554.227          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |           | 1.874.782.311            | 1.874.782.311            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |           | 454.947.965.579          | 286.621.808.622          |
| a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |           | 176.919.356.622          | 88.146.311.427           |
| b. LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |           | 278.028.608.957          | 198.475.497.195          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |           | <b>3.597.451.169.157</b> | <b>3.146.240.269.154</b> |

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hoàng Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Phong Phúc

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2026

CHẤM ĐỌC

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THÁI BÌNH DƯƠNG

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

  
Phan Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo     |                 | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo |                   |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                       | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 1           | 838.414.389.745 | 833.468.062.081 | 2.205.746.768.242             | 1.811.566.056.050 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 2           | -               | -               | -                             | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 838.414.389.745 | 833.468.062.081 | 2.205.746.768.242             | 1.811.566.056.050 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 3           | 744.522.093.524 | 748.160.152.326 | 1.843.302.852.715             | 1.585.682.620.340 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 93.892.296.221  | 85.307.909.755  | 362.443.915.527               | 225.883.435.710   |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BDS đầu tư   |       |             | -               | -               | -                             | -                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 4           | 19.142.556.661  | 19.970.562.992  | 61.835.963.996                | 49.750.956.957    |
| 8. Chi phí tài chính                               | 22    | 5           | 10.572.278.353  | 13.519.896.982  | 36.421.037.294                | 54.492.713.026    |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                         | 23    |             | 9.946.942.239   | 12.517.423.843  | 31.553.904.271                | 40.253.802.961    |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -               | -               | -                             | -                 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 8           | 17.303.148.685  | 13.159.366.022  | 38.896.265.344                | 35.236.339.344    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 85.159.425.844  | 78.599.209.743  | 348.962.576.885               | 185.905.340.297   |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | 6           | 6.046.714       | 7.282.617.067   | 6.046.714                     | 8.495.381.375     |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | 7           | -               | 6.776.228       | 28.840.601                    | 56.513.356        |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 6.046.714       | 7.275.840.839   | (22.793.887)                  | 8.438.868.019     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 85.165.472.558  | 85.875.050.582  | 348.939.782.998               | 194.344.208.316   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 9           | 17.651.787.552  | 18.999.727.078  | 70.911.174.041                | 46.385.848.619    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | (2.337.219.031) | -                             | (6.649.851.719)   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 67.513.685.006  | 69.212.542.535  | 278.028.608.957               | 154.608.211.416   |
| Trong đó: Cổ đông thiểu số                         | 61    |             | -               | -               | -                             | -                 |
| Cổ đông Công ty mẹ                                 | 62    |             | -               | -               | -                             | -                 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                   | 70    |             | 651             | 667             | 2.681                         | 1.491             |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                 | 71    |             | -               | -               | -                             | -                 |

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Hoàng Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Phong Phúc

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU                                                                               | Mã số | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------|---------------------|
|                                                                                        |       | Năm nay                       | Năm trước           |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                          |       |                               |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                | 01    | 348.939.782.998               | 194.344.208.316     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                            |       | -                             | -                   |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                        | 02    | 239.514.217.273               | 275.164.286.673     |
| - Các khoản dự phòng                                                                   | 03    | -                             | 53.138.535.290      |
| - Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ          | 04    | (269.278.271)                 | 134.363.718         |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                | 05    | (57.414.145.379)              | (38.578.006.787)    |
| - Chi phí đi vay                                                                       | 06    | 31.553.904.271                | 40.253.802.961      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                       | 08    | 562.324.480.892               | 524.457.190.171     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                        | 09    | (269.309.862.794)             | (172.753.833.164)   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                              | 10    | (8.426.737.878)               | (5.020.237.719)     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)                 | 11    | 257.695.707.222               | 124.082.550.732     |
| - Tăng giảm chi phí chờ phân bổ                                                        | 12    | 410.386.873                   | 2.018.320.962       |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                | 14    | (32.353.561.885)              | (42.188.604.782)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15    | (32.969.036.127)              | (18.896.646.965)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh                                       | 16    | -                             | -                   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh                                       | 17    | (4.336.472.640)               | (8.937.091.141)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                          | 20    | 473.034.903.663               | 402.761.648.094     |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                             |       |                               |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                      | 21    | (179.985.000)                 | -                   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                   | 22    | -                             | -                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 23    | (1.505.442.534.065)           | (1.287.918.867.134) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                        | 24    | 1.308.356.311.250             | 1.028.196.933.567   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 25    | -                             | -                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                         | 26    | -                             | -                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 | 27    | 67.889.788.086                | 32.326.817.354      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                              | 30    | (129.376.419.729)             | (227.395.116.213)   |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                         |       |                               |                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31    | -                             | -                   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành | 32    | -                             | -                   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                | 33    | (2.607.130.872)               | 350.000.000.000     |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                             | 34    | (126.429.461.229)             | (494.702.907.169)   |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                      | 35    | -                             | -                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                             | 36    | (458.864.000)                 | (191.712.000)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                           | 40    | (129.495.456.101)             | (144.894.619.169)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                                              | 50    | 214.163.027.833               | 30.471.912.712      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                        | 60    | 503.914.078.140               | 280.519.536.988     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                | 61    | 80.679.685                    | 4.178.318.644       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                       | 70    | 718.157.785.658               | 315.169.768.344     |

NGƯỜI LẬP

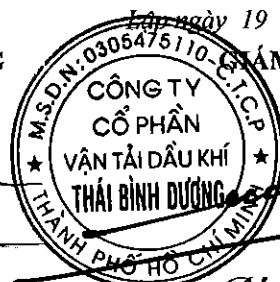
*Nguyễn Hoàng Nam*

Nguyễn Hoàng Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phan Phong Phúc*

Phan Phong Phúc



Lập ngày 19 tháng 10 năm 2026

CHẤM ĐÓC

*Phan Công*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 3 NĂM 2026**

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28/01/2008 và giấy phép điều chỉnh
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải dầu thô...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - 6.1 Danh sách các công ty con:
  - 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
  - 6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc ngày 31/12/2026
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
  - Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền;
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận
13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ
15. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả
16. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
17. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
18. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
26. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư
27. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
28. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

Đơn vị tính: Đồng

|                                                     | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1 Tiền</b>                                       | <b>93.767.028</b>      | <b>29.318.206</b>      |
| - Tiền mặt                                          |                        |                        |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                   | 435.362.656.988        | 413.884.759.934        |
| + Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam BIDV | 90.366.354             | 157.273.122.330        |
| + Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                 | 54.347.203.068         | 46.240.974.308         |
| + Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam                  | 156.622.779.921        | 143.938.935.474        |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong                         | 183.472.293.661        | 14.973.896             |
| + Các ngân hàng khác                                | 40.830.013.984         | 66.416.753.926         |
| - Tiền đang chuyển                                  | -                      | -                      |
| - Các khoản tương đương tiền                        | 282.701.361.642        | 90.000.000.000         |
| + Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                 |                        | 90.000.000.000         |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                   | 41.016.006.849         |                        |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam              | 22.251.998.630         |                        |
| + Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam                  | 94.175.945.205         |                        |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong                         | 125.257.410.958        |                        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>718.157.785.658</b> | <b>503.914.078.140</b> |

**2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh:**

|                                     | 30/09/2026               |                | 01/01/2026             |                |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|                                     | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý | Giá gốc                | Giá trị hợp lý |
| <b>b1) Ngắn hạn</b>                 | <b>1.015.871.222.815</b> | <b>-</b>       | <b>818.785.000.000</b> | <b>-</b>       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                | 1.015.871.222.815        | -              | 818.785.000.000        | -              |
| + Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | -                        | -              | 80.000.000.000         | -              |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội   | 354.949.913.520          | -              | 278.105.000.000        | -              |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông        | 24.213.341.370           | -              | 107.770.000.000        | -              |
| + Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam  | 296.138.956.219          | -              | 253.000.000.000        | -              |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong         | 287.012.275.952          | -              | -                      | -              |
| + Các ngân hàng khác                | 53.556.735.754           | -              | 99.910.000.000         | -              |
| <b>b2) Dài hạn</b>                  | <b>-</b>                 | <b>-</b>       | <b>-</b>               | <b>-</b>       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                | -                        | -              | -                      | -              |
| - Trái phiếu                        | -                        | -              | -                      | -              |
| - Các khoản đầu tư khác             | -                        | -              | -                      | -              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>1.015.871.222.815</b> | <b>-</b>       | <b>818.785.000.000</b> | <b>-</b>       |

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

|                                                                                  | 30/09/2026             |          | 01/01/2026             |          |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                                  | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                       | <b>534.792.123.024</b> | <b>-</b> | <b>254.205.060.109</b> | <b>-</b> |
| - Công ty TNHH Gas Venus                                                         | 131.189.341.529        | -        | -                      | -        |
| - Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                                           | 299.818.290.430        | -        | 177.904.302.754        | -        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                             | 103.784.491.065        | -        | 76.300.757.355         | -        |
| <b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)</b>                    |                        |          |                        |          |
| <b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)</b> |                        |          |                        |          |
| <b>TỔNG</b>                                                                      | <b>534.792.123.024</b> | <b>-</b> | <b>254.205.060.109</b> | <b>-</b> |

**4 Phải thu khác**

|                                      | 30/09/2026             |          | 01/01/2026             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   | <b>76.441.439.586</b>  | <b>-</b> | <b>110.214.415.676</b> | <b>-</b> |
| - Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng |                        |          | 10.475.642.707         |          |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi       | 73.073.174.233         |          | 73.073.174.233         |          |
| - Phải thu khác                      | 3.368.265.353          |          | 26.665.598.736         |          |
| <b>b) Dài hạn</b>                    | <b>773.552.000</b>     | <b>-</b> | <b>773.552.000</b>     | <b>-</b> |
| - Ký cược, ký quỹ                    | 773.552.000            |          | 773.552.000            |          |
| <b>TỔNG</b>                          | <b>776.993.491.586</b> | <b>-</b> | <b>883.766.417.676</b> | <b>-</b> |

5 Hàng tồn kho

|                         | 30/09/2026     |          | 01/01/2026     |          |
|-------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                         | Giá gốc        | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 30.870.361.574 |          | 22.443.623.696 |          |
|                         | 30.870.361.574 | -        | 22.443.623.696 | -        |

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                           | Tàu Apollo      | Tàu Pacific Era | Tàu Pacific Pride | Tàu FSO Đại Hùng Queen | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng         |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|------------------------|--------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>     |                 |                 |                   |                        |                          |                   |
| Số dư đầu năm                       | 446.436.130.362 | 580.284.981.192 | 688.016.961.981   | 1.873.653.675.912      | 1.001.605.000            | 3.589.393.354.447 |
| - Mua trong kỳ                      |                 |                 |                   |                        | 179.985.000              | 179.985.000       |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành            |                 |                 |                   |                        |                          | -                 |
| - Tăng khác                         |                 |                 |                   |                        |                          | -                 |
| - Chuyển sang BDS đầu tư (-)        |                 |                 |                   |                        |                          | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán (-)          |                 |                 |                   |                        |                          | -                 |
| - Giảm khác (-)                     |                 |                 |                   |                        |                          | -                 |
| Số dư cuối kỳ                       | 446.436.130.362 | 580.284.981.192 | 688.016.961.981   | 1.873.653.675.912      | 1.181.590.000            | 3.589.573.339.447 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                 |                 |                   |                        |                          |                   |
| Số dư đầu năm                       | 446.436.130.362 | 183.299.379.423 | 118.632.725.014   | 1.373.470.074.784      | 703.050.155              | 2.122.541.359.738 |
| - Khấu hao trong kỳ                 | -               | 54.467.926.128  | 73.716.103.071    | 111.107.662.983        | 222.525.091              | 239.514.217.273   |
| - Tăng khác                         |                 |                 |                   |                        |                          | -                 |
| - Chuyển sang BDS đầu tư (-)        |                 |                 |                   |                        |                          | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán (-)          |                 |                 |                   |                        |                          | -                 |
| - Giảm khác (-)                     |                 |                 |                   |                        |                          | -                 |
| Số dư cuối kỳ                       | 446.436.130.362 | 237.767.305.551 | 192.348.828.085   | 1.484.577.737.767      | 845.513.240              | 2.362.055.577.011 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HHH</b> |                 |                 |                   |                        |                          |                   |
| - Tại ngày đầu kỳ                   | -               | 396.985.601.769 | 569.384.236.967   | 500.183.601.128        | 298.554.845              | 1.466.851.994.709 |
| - Tại ngày cuối kỳ                  | -               | 342.517.675.641 | 495.668.133.896   | 389.075.938.145        | 296.096.760              | 1.227.517.762.436 |

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                          | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng   |
|------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>     |                   |                          |                    |                      |                   |             |
| Số dư đầu năm                      |                   |                          |                    | 185.000.000          |                   | 185.000.000 |
| - Mua trong kỳ                     |                   |                          |                    | -                    |                   | -           |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp    |                   |                          |                    |                      |                   | -           |
| - Tăng khác                        |                   |                          |                    |                      |                   | -           |
| - Thanh lý, nhượng bán (-)         |                   |                          |                    |                      |                   | -           |
| - Giảm khác (-)                    |                   |                          |                    |                      |                   | -           |
| Số dư cuối kỳ                      | -                 | -                        | -                  | 185.000.000          | -                 | 185.000.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                   |                          |                    |                      |                   |             |
| Số dư đầu năm                      |                   |                          |                    | 185.000.000          |                   | 185.000.000 |
| - Khấu hao trong kỳ                |                   |                          |                    |                      |                   | -           |
| - Tăng khác                        |                   |                          |                    |                      |                   | -           |
| - Thanh lý, nhượng bán (-)         |                   |                          |                    |                      |                   | -           |
| - Giảm khác (-)                    |                   |                          |                    |                      |                   | -           |
| Số dư cuối kỳ                      | -                 | -                        | -                  | 185.000.000          | -                 | 185.000.000 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                   |                          |                    |                      |                   |             |
| - Tại ngày đầu kỳ                  | -                 | -                        | -                  | -                    | -                 | -           |
| - Tại ngày cuối kỳ                 | -                 | -                        | -                  | -                    | -                 | -           |

8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10 Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

- Chi phí chờ phân bổ khác (bảo hiểm H&M; P&I, CSSK,...)

b) Dài hạn

- Chi phí khác

|                                                          | 30/09/2026    | 01/01/2026    |
|----------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| a) Ngắn hạn                                              | 2.820.303.026 | 3.156.605.437 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác (bảo hiểm H&M; P&I, CSSK,...) | 2.820.303.026 | 3.156.605.437 |
| b) Dài hạn                                               | 317.706.050   | 391.790.512   |
| - Chi phí khác                                           | 317.706.050   | 391.790.512   |
|                                                          | 3.138.009.076 | 3.548.395.949 |

| 11 Vay và nợ thuê tài chính           | 30/09/2026      |                 |                 |                 | 01/01/2026      |                 |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                       | Giá trị         | Khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ   | Giảm trong kỳ   | Giá trị         | Khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                       | 134.947.466.668 | 134.947.466.668 | 101.178.836.445 | 123.822.330.357 | 157.590.960.580 | 157.590.960.580 |
| - NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn   | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| - NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình   | -               | -               | (31.763.556)    | 22.611.730.356  | 22.643.493.912  | 22.643.493.912  |
| - NH TMCP Vietcombank - TSG           | 68.280.800.000  | 68.280.800.000  | 51.210.600.000  | 51.210.600.000  | 68.280.800.000  | 68.280.800.000  |
| - NH Woorbank Hongkong                | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| - NH Woorbank CN Hồ Chí Minh          | 66.666.666.668  | 66.666.666.668  | 50.000.000.001  | 50.000.000.001  | 66.666.666.668  | 66.666.666.668  |
| b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn) | 473.526.733.330 | 473.526.733.330 | -               | 101.210.600.001 | 574.737.333.331 | 574.737.333.331 |
| - NH TMCP Vietcombank - TSG           | 290.193.400.000 | 290.193.400.000 | -               | 51.210.600.000  | 341.404.000.000 | 341.404.000.000 |
| - NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình   | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| - NH Woorbank Hongkong                | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| - NH Woorbank CN HCM                  | 183.333.333.330 | 183.333.333.330 | -               | 50.000.000.001  | 233.333.333.331 | 233.333.333.331 |
|                                       | 608.474.199.998 | 608.474.199.998 | 101.178.836.445 | 225.032.930.358 | 732.328.293.911 | 732.328.293.911 |

c) Các khoản nợ thuê tài chính: không phát sinh.

| 12 Phải trả người bán                                                    | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Phải trả người bán ngắn hạn                                           | 321.195.229.132        | 143.690.697.243        |
| - Công ty cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina                      | 67.664.136.410         | 30.164.117.190         |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam                                | 131.162.850.704        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long                                    | 49.402.106.037         | 30.378.343.144         |
| - SIGNAL MARITIME AFRAMAX POOL LTD.                                      | -                      | 33.658.331.548         |
| - SOKANA SHIPPING & TRADING LTD.                                         | -                      | 16.716.423.750         |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                        | 72.966.135.981         | 32.773.481.611         |
| b) Phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)               |                        |                        |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                         |                        |                        |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) |                        |                        |
| <b>TỔNG</b>                                                              | <b>321.195.229.132</b> | <b>143.690.697.243</b> |

| 13 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 30/09/2026      | 01/01/2026    |
|----------------------------------|-----------------|---------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận    | 109.525.626.200 | 6.282.038.200 |

| 14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 01/01/2026     | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/thu trong năm | 30/09/2026     |
|----------------------------------------|----------------|-----------------------|------------------------------|----------------|
| a) Phải nộp                            | 17.735.076.059 | 97.752.644.342        | 45.653.230.227               | 69.834.490.174 |
| Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa      | 3.228.570.519  | 23.751.943.077        | 9.714.042.879                | 17.266.470.717 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -              | 17.448.046            | 17.448.046                   | -              |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -              | -                     | -                            | -              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 14.235.539.224 | 70.911.174.041        | 32.969.036.127               | 52.177.677.138 |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 270.966.316    | 1.333.857.065         | 1.214.481.062                | 390.342.319    |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -              | -                     | -                            | -              |
| Thuế nhà thầu                          | -              | 1.738.162.113         | 1.738.162.113                | -              |
| Thuế môn bài                           | -              | -                     | -                            | -              |
| Các loại thuế khác                     | -              | 60.000                | 60.000                       | -              |
| b) Phải thu                            | -              | -                     | -                            | -              |
| Thuế GTGT đầu vào                      | -              | -                     | -                            | -              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -              | -                     | -                            | -              |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -              | -                     | -                            | -              |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -              | -                     | -                            | -              |
| Các loại thuế khác                     | -              | -                     | -                            | -              |

| 15 Chi phí phải trả          | 30/09/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                  |                       |                       |
| - Chi phí lãi vay            | 4.806.995.877         | 5.606.653.491         |
| - Các khoản trích trước khác | 87.277.175.832        | 46.251.244.505        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>92.084.171.709</b> | <b>51.857.897.996</b> |
| b) Dài hạn                   | -                     | -                     |
| - Các khoản trích trước khác | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |

|                                                                                        |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>16 Phải trả khác</b>                                                                | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                     |                        |                        |
| - Đoàn phí công đoàn                                                                   | 151.812.633            | 119.128.718            |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                      | -                      | -                      |
| - Bảo hiểm y tế                                                                        | -                      | -                      |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                 | -                      | -                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                    | 692.832.497            | 117.358.055            |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>844.645.130</b>     | <b>236.486.773</b>     |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      | -                      | -                      |
| <b>17 Doanh thu chờ phân bổ</b>                                                        | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                     |                        |                        |
| - Doanh thu lãi tiền gửi đầu kỳ nhận trước                                             | 12.163.772.317         | -                      |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                              | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>12.163.772.317</b>  | -                      |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                            | -                      | -                      |
| <b>18 Dự phòng phải trả</b>                                                            | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                     |                        |                        |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ                                                        | 232.937.139.850        | 71.615.742.979         |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>232.937.139.850</b> | <b>71.615.742.979</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      |                        |                        |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ                                                        | -                      | 161.321.396.871        |
| <b>Cộng</b>                                                                            | -                      | <b>161.321.396.871</b> |
| <b>19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>            | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| <b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>                                              |                        |                        |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                        |                        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 38.125.838.961         | 38.125.838.961         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                        |                        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                        |                        |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |                        |                        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  | <b>38.125.838.961</b>  | <b>38.125.838.961</b>  |
| <b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>                                             |                        |                        |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |                        |                        |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |                        |                        |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |                        |                        |

**20 Vốn chủ sở hữu**

| <b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b> |                           |                              |                                      |                                          |                          |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
|                                                       | <b>Vốn góp chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>CỘNG</b>              |
| <b>Số dư đầu năm 2025</b>                             | <b>1.037.024.520.000</b>  | <b>605.763.554.227</b>       | <b>1.874.782.311</b>                 | <b>207.381.288.748</b>                   | <b>1.852.044.145.286</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ                                   |                           |                              |                                      | -                                        | -                        |
| - Lãi trong kỳ                                        |                           |                              |                                      | 198.475.497.195                          | 198.475.497.195          |
| - Tăng khác                                           |                           |                              |                                      | -                                        | -                        |
| - Giảm vốn trong kỳ (-)                               |                           |                              |                                      | -                                        | -                        |
| - Lỗ trong kỳ (-)                                     |                           |                              |                                      | -                                        | -                        |
| - Giảm khác (-)                                       |                           |                              |                                      | (119.234.977.321)                        | (119.234.977.321)        |
| <b>Số dư cuối năm 2025</b>                            | <b>1.037.024.520.000</b>  | <b>605.763.554.227</b>       | <b>1.874.782.311</b>                 | <b>286.621.808.622</b>                   | <b>1.931.284.665.160</b> |

|                         |                   |                 |               |                   |                   |
|-------------------------|-------------------|-----------------|---------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm 2026      | 1.037.024.520.000 | 605.763.554.227 | 1.874.782.311 | 286.621.808.622   | 1.931.284.665.160 |
| - Tăng vốn trong kỳ     |                   |                 |               |                   |                   |
| - Lãi trong kỳ          |                   |                 |               | 278.028.608.957   | 278.028.608.957   |
| - Tăng khác             |                   |                 |               |                   |                   |
| - Giảm vốn trong kỳ (-) |                   |                 |               |                   |                   |
| - Lỗ trong kỳ (-)       |                   |                 |               |                   |                   |
| - Giảm khác (-)         |                   |                 |               | (109.702.452.000) | (109.702.452.000) |
| Số dư cuối kỳ này       | 1.037.024.520.000 | 605.763.554.227 | 1.874.782.311 | 454.947.965.579   | 2.099.610.822.117 |

|                                             |                          |                          |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu          | 30/09/2026               | 01/01/2026               |
| - Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 673.200.000.000          | 673.200.000.000          |
| - Các cổ đông khác                          | 363.824.520.000          | 363.824.520.000          |
|                                             | <u>1.037.024.520.000</u> | <u>1.037.024.520.000</u> |

|                                                                      |                   |                   |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia | -                 | -                 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                          |                   |                   |
| + Vốn góp đầu năm                                                    | 1.037.024.520.000 | 1.037.024.520.000 |
| + Vốn góp cuối năm                                                   | 1.037.024.520.000 | 1.037.024.520.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                          | -                 | -                 |

|                                                         |                 |            |
|---------------------------------------------------------|-----------------|------------|
| d) Cổ tức                                               | 30/09/2026      | 01/01/2026 |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm    |                 |            |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:            | 103.702.452.000 |            |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:               |                 |            |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: |                 |            |

|                                          |             |             |
|------------------------------------------|-------------|-------------|
| đ) Cổ phiếu                              | 30/09/2026  | 01/01/2026  |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |             |             |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |             |             |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |             |             |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 103.702.452 | 103.702.452 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu

|                                 |                 |                 |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| e) Các quỹ của doanh nghiệp:    | 30/09/2026      | 01/01/2026      |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 605.763.554.227 | 605.763.554.227 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.874.782.311   | 1.874.782.311   |

21 Nguồn kinh phí

|                                             |               |               |
|---------------------------------------------|---------------|---------------|
| 22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | 30/09/2026    | 01/01/2026    |
| a) Tài sản thuê ngoài                       |               |               |
| b) Tài sản nhận giữ hộ                      |               |               |
| c) Ngoại tệ các loại:                       |               |               |
| - USD                                       | 15.203.496,95 | 15.654.083,96 |
| - SGD                                       | -             | 1.724,65      |
| - EUR                                       | 145,00        | 145,00        |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                     |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | Quý 3/2026             | Quý 3/2025             |
| - Doanh thu dịch vụ                                 | 838.414.389.745        | 833.468.062.081        |
|                                                     | <u>838.414.389.745</u> | <u>833.468.062.081</u> |
| Trong đó:                                           |                        |                        |
| + Dịch vụ vận tải                                   | 224.430.399.118        | 172.895.613.185        |
| + Dịch vụ cho thuê FSO                              | 59.657.381.700         | 59.993.854.920         |
| + Dịch vụ Quản lý tàu                               | 2.164.700.000          | 1.513.400.000          |
| + Dịch vụ thương mại (kinh doanh khí LPG)           | 272.152.402.439        | 451.759.988.029        |
| + Dịch vụ khác (ủy thác khai thác tàu Tổng công ty) | 280.009.506.488        | 147.305.205.947        |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                      | Quý 3/2026             | Quý 3/2025             |
|                                                     | -                      | -                      |

|                                                                                                               |             | Quý 3/2026             | Quý 3/2025             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>3 Giá vốn hàng bán</b>                                                                                     |             |                        |                        |
| - Giá vốn dịch vụ cung cấp                                                                                    |             | 744.522.093.524        | 748.160.152.326        |
|                                                                                                               | <b>Cộng</b> | <b>744.522.093.524</b> | <b>748.160.152.326</b> |
| Trong đó:                                                                                                     |             |                        |                        |
| + Dịch vụ vận tải                                                                                             |             | 154.070.339.918        | 110.359.807.753        |
| + Dịch vụ cho thuê FSO                                                                                        |             | 37.035.887.661         | 38.129.175.075         |
| + Dịch vụ Quản lý tàu                                                                                         |             | 1.967.572.076          | 1.462.151.782          |
| + Dịch vụ thương mại (kinh doanh khí LPG)                                                                     |             | 272.095.889.917        | 451.764.724.563        |
| + Dịch vụ khác (ủy thác khai thác tàu Tổng công ty)                                                           |             | 279.352.403.952        | 146.444.293.153        |
| <b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                        |             |                        |                        |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                  |             | 23.017.556.835         | 14.014.960.494         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                                    |             | 731.508.489            | 2.047.457.084          |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                                                                    |             | (4.606.508.663)        | 3.908.145.414          |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                          |             | -                      | -                      |
|                                                                                                               | <b>Cộng</b> | <b>19.142.556.661</b>  | <b>19.970.562.992</b>  |
| <b>5 Chi phí tài chính</b>                                                                                    |             |                        |                        |
| - Lãi tiền vay                                                                                                |             | 9.946.942.239          | 12.517.423.843         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                                     |             | 550.201.451            | 1.002.473.139          |
| - Lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                                                                    |             | 75.134.663             | -                      |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                      |             | -                      | -                      |
|                                                                                                               | <b>Cộng</b> | <b>10.572.278.353</b>  | <b>13.519.896.982</b>  |
| <b>6 Thu nhập khác</b>                                                                                        |             |                        |                        |
| - Các khoản khác                                                                                              |             | 6.046.714              | 7.282.617.067          |
|                                                                                                               | <b>Cộng</b> | <b>6.046.714</b>       | <b>7.282.617.067</b>   |
| <b>7 Chi phí khác</b>                                                                                         |             |                        |                        |
| - Chi phí khác                                                                                                |             | -                      | 6.776.228              |
|                                                                                                               | <b>Cộng</b> | <b>-</b>               | <b>6.776.228</b>       |
| <b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                     |             |                        |                        |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố                                                                    |             |                        |                        |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                               |             | 77.121.162.167         | 28.943.515.876         |
| - Vật tư phụ tùng                                                                                             |             | 6.784.862.248          | 5.503.661.129          |
| - Chi phí nhân công                                                                                           |             | 16.153.681.995         | 17.166.911.732         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                            |             | 79.763.897.394         | 80.857.184.808         |
| - Chi phí sản xuất chung, dịch vụ mua ngoài                                                                   |             | 90.018.029.399         | 28.583.974.185         |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                                                      |             | 474.680.460.321        | 587.104.904.596        |
|                                                                                                               | <b>Cộng</b> | <b>744.522.093.524</b> | <b>748.160.152.326</b> |
| b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                                        |             |                        |                        |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác                                   |             |                        |                        |
| - Các khoản ghi giảm khác                                                                                     |             |                        |                        |
| <b>9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                         |             |                        |                        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               |             |                        |                        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |             |                        |                        |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           |             | 17.651.787.552         | 18.999.727.078         |

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**IX. Những thông tin khác**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ các bên liên quan:

a) Các đơn vị thành viên PVTrans:

| Quý 3/2026                                         | Doanh thu DV & TM | Doanh thu tài chính/khác | Phải thu thương mại | Phải thu khác | Phải trả thương mại | Phải trả khác |
|----------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------|---------------|---------------------|---------------|
| - Tổng Cty Cổ phần Vận tải Dầu khí                 | 951.460.750.400   |                          | 299.818.290.430     | -             |                     |               |
| - CN Tety CP VT Dầu khí - Cty DV Quản lý Tàu (PSM) |                   |                          |                     |               | 145.591.560         |               |
| - Cty CP Hàng Hải Thăng Long                       |                   |                          |                     |               | 49.402.106.037      |               |
| - Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi                |                   |                          |                     |               | 19.466.103.893      |               |
| - Cty CP VT DK Đồng Dương                          |                   |                          |                     |               | 32.400.000          |               |
|                                                    | 951.460.750.400   | -                        | 299.818.290.430     | -             | 69.046.201.490      | -             |

b) Các đơn vị thành viên PVN:

| Quý 3/2026                                    | Doanh thu DV & TM | Doanh thu tài chính/khác | Phải thu thương mại | Phải thu khác | Phải trả thương mại | Phải trả khác |
|-----------------------------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------|---------------|---------------------|---------------|
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam     |                   |                          | -                   |               | 131.162.850.704     |               |
| - Vietnam Petroleum Transport Company Limited |                   |                          |                     |               | 26.000.000          |               |
| - Cty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu            |                   |                          |                     |               | 21.631.069.460      |               |
|                                               | -                 | -                        | -                   | -             | 152.819.920.164     | -             |

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5 Thông tin so sánh

|                                                   | Quý 3/2026      | Quý 3/2025      | Chênh lệch      |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| + Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 838.414.389.745 | 833.468.062.081 | 4.946.327.664   |
| + Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 85.165.472.558  | 85.875.050.582  | (709.578.024)   |
| + Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 67.513.685.006  | 69.212.542.535  | (1.698.857.529) |

**Nguyên nhân chênh lệch:**

Kết quả kinh doanh Quý 03/2026 ghi nhận sự tương đồng so với kết quả kinh doanh của cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nếu không tính đến thu nhập khác thì lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Quý 03/2026 cao hơn Quý 03/2025, kết quả này chủ yếu nhờ vào sự gia tăng doanh thu từ hoạt động vận tải cùng với việc chi phí lãi vay giảm so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của thuế TNDN hoãn lại trong năm trước.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

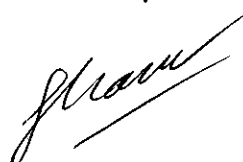
- Số liệu tại ngày 01/01/2026 của Thuyết minh số 13: Phải trả về cổ tức, lợi nhuận và Thuyết minh số 16: Phải trả khác đã được trình bày lại theo mẫu báo cáo của Thông tư 99/2025/TT-BTC

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Nguyễn Hoàng Nam

Phan Phong Phúc

